|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| \subsection{Khái niệm ``biện chứng'' và ``phép biện chứng''}  \subsubsection{Khái niệm ``biện chứng''}  Trong lịch sử, khái niệm ``biện chứng'' được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau, hiện nay, ``biện chứng'' là khái niệm dùng để chỉ các mối liên hệ, sự vận động và phát triển.  \subsubsection{Khái niệm ``phép biện chứng''}  Phép biện chứng là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển. Với tư cách là học thuyết, phép biện chứng thể hiện tri thức của con người về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.  Phép biện chứng vừa là lý luận, vừa là phương pháp.  \begin{itemize}  \item Phép biện chứng là lý luận vì phép biện chứng là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.  \item Phép biện chứng là phương pháp vì phép biện chứng là hệ thống những yêu cầu đòi hỏi con người phải thực hiện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.  \end{itemize}  \subsection{Những hình thức lịch sử của phép biện chứng}  Trong lịch sử, phép biện chứng đã trải qua ba hình thức:  \begin{enumerate}  \item Phép biện chứng chất phác.  \item Phép biện chứng duy tâm.  \item Phép biện chứng duy vật.  \end{enumerate}  \subsubsection{Phép biện chứng chất phác}  Phép biện chứng chất phác, hình thành vào thời cổ đại, là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển nặng tính chất phác trong triết học cổ đại.  Ở phương Đông, tiêu biểu cho phép biện chứng chất phác thời cổ đại là thuyết Âm dương - Ngũ hành ở Trung Quốc. Thuyết Âm dương - Ngũ hành được thể hiện trong tác phẩm thành văn tối cổ là Kinh Dịch.  Bên cạnh đó, ở phương Tây cổ đại, tiêu biểu cho phép biện chứng chất phác được thể hiện trong triết học của Heraclit ở Hy Lạp. Phép biện chứng của ông thể hiện rõ nét trong quan niệm về Logos - học thuyết về những quy luật chi phối ``dòng chảy'' không ngừng nghỉ của vũ trụ.  \subsubsection{Phép biện chứng duy tâm}  Phép biện chứng duy tâm được hình thành vào khoảng thế kỷ XVIII, là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển của các nhà triết học duy tâm. Đỉnh cao của phép biện chứng duy tâm được thể hiện trong triết học của Hegel. Hệ thống triết học của Hegel gồm 3 bộ phận: logic học, triết học tự nhiên, triết học tinh thần.  \begin{itemize}  \color{BrickRed}  \item Logic học: Trình bày những vấn đề cơ bản của phép biện chứng trên lập trường chủ nghĩa duy tâm khách quan. Theo đó, vũ trụ khởi đầu từ ý niệm và kết thúc cũng là ý niệm.  \item Triết học tự nhiên: Trình bày tính đa dạng của những hiện tượng tự nhiên với tư cách là hiện thân sự tha hóa của ý niệm.  \item Triết học tinh thần: Trình bày tính đa dạng của các hiện tượng tinh thần con người với tư cách là sự phủ định giới tự nhiên trong quá trình tha hóa của ý niệm.  \end{itemize}  Mặc dù xuất phát từ ``ý niệm'' nhưng Hegel đã nhận thức được toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần trong một quá trình vận động, phát triển không ngừng và thể hiện được quá trình ấy qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù một cách chặt chẽ.  \subsubsection{Phép biện chứng duy vật}  Phép biện chứng duy vật, ra đời vào khoảng thế kỷ XIX, được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng. Đây là hình thức phát triển cao nhất của phép biện chứng, là một trong những nội dung quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, giữa lý luận nhận thức và logic biện chứng. \textcolor{BrickRed}{Mỗi nguyên lý của phép biện chứng duy vật đều được xây dựng trên lập trường duy vật, mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật đều được rút ra từ sự vận hành của giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.}  \textcolor{RoyalBlue}{Nội dung của phép biện chứng duy vật được khái quát thành hai nguyên lý:  \begin{enumerate}  \item Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.  \item Nguyên lý về sự phát triển.  \end{enumerate}  Hai nguyên lý được cụ thể hóa qua ba quy luật cơ bản và sáu quy luật không cơ bản (sáu cặp phạm trù cơ bản).\\  }  \textcolor{RoyalBlue}{Ba quy luật cơ bản:  \begin{enumerate}  \item Quy thuật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn).  \item Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại (quy luật lượng -- chất).  \item Quy luật phủ định của phủ định.  \end{enumerate}  }  \textcolor{RoyalBlue}{Sáu cặp phạm trù cơ bản:  \begin{enumerate}  \item Cái riêng và cái chung.  \item Nguyên nhân và kết quả.  \item Tất nhiên và ngẫu nhiên.  \item Nội dung và hình thức.  \item Bản chất và hiện tượng.  \item Khả năng và hiện thực.  \end{enumerate}  } | \section{Nêu hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa của việc nghiên cứu hai nguyên lý này}  \subsection{Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến}  \subsubsection{Nội dung cơ bản của nguyên lý}  \textit{Nội dung của nguyên lý:} Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại cô lập, tách rời khỏi những sự vật, hiện tượng khác mà chúng luôn nằm trong mối liên hệ với nhau.  \textit{Mối liên hệ} là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc nhau, góp phần quy định sự tồn tại của nhau, chuyển hóa nhau của các sự vật, hiện tượng.  Các mối liên hệ có nhiều tính chất, song có ba tính chất cơ bản: \textit{tính khách quan, tính phổ biến} và \textit{tính đa dạng, phong phú}.  \begin{itemize}  \item Tính khách quan: các mối liên hệ tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người.  \item Tính phổ biến: bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ; ở đâu (về không gian) cũng có mối liên hệ, lúc nào (về thời gian) cũng có mối liên hệ.  \item Tính đa dạng, phong phú: sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ khác nhau.  \end{itemize}  \subsubsection{Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến}  \textit{Thứ nhất,} các mối liên hệ có tính khách quan và tính phổ biến, cho nên, trong các hoạt động của mình, con người cần phải tôn trọng \textit{nguyên tắc toàn diện.} Nguyên tắc này đòi hỏi khi nhận thức một đối tượng nào đó, con người phải tìm hiểu tất cả các mối liên hệ mà nó có, phải phân loại được các mối liên hệ đồng thời phải chống tư tưởng phiến diện.  \textit{Thứ hai,} các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú, cho nên, trong các hoạt động của mình, con người cần phải tôn trọng \textit{nguyên tắc lịch sử, cụ thể.} Nguyên tắc này đòi hỏi khi nhận thức một đối tượng nào đó, con người phải đặt đối tượng ấy vào đúng không gian, đúng thời gian và đúng mối liên hệ của nó đồng thời phải chống tư tưởng hời hợt, đại khái.  \subsection{Nguyên lý về sự phát triển}  \subsubsection{Nội dung cơ bản của nguyên lý}  \textit{Nội dung của nguyên lý:} Mọi sự vật không ngừng vận động trong khuynh hướng chung là phát triển.  \textit{Vận động} là khái niệm để chỉ mọi sự biến đổi, chưa xác định chiều hướng. \textit{Phát triển} là khái niệm chỉ quá trình vận động theo hướng từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện.  Sự phát triển có nhiều tính chất, song có ba tính chất cơ bản: \textit{tính khách quan, tính phổ biến}, và \textit{tính đa dạng, phong phú.}  \begin{itemize}  \item Phát triển có \textit{tính khách quan} vì nó là sự tự thân vận động, tự thân phát triển.  \item Phát triển có \textit{tính phổ biến} vì nó không phải là một hiện tượng đặc trưng, cá biệt, mà tồn tại trong tất cả mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng, và trong mọi quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng.  \item Phát triển có \textit{tính đa dạng, phong phú} vì nó diễn ra trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau, bao hàm tính thuận nghịch, không phải là một quá trình đồng nhất.  \end{itemize}  \subsubsection{Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển}  Phát triển có tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng phong phú, cho nên trong cuộc sống, con người phải tôn trọng nguyên tắc phát triển. Nguyên tắc này đòi hỏi khi nhận thức một đối tượng nào đó, con người phải nhận thức nó ở trạng thái động nằm trong khuynh hướng chung là phát triển; phải tìm ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự phát triển đó; đồng thời phải chống lại tư tưởng bảo thủ, trì trệ. |  |
| \section{Nội dung của học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội. Ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết này. Nêu sự vận dụng học thuyết ở Việt Nam giai đoạn hiện nay}  \subsection{Định nghĩa hình thái kinh tế -- xã hội}  \textit{Hình thái kinh tế -- xã hội} là phạm trù dùng để chỉ một xã hội trọn vẹn trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể; có những quan hệ sản xuất bị trình độ của lực lượng sản xuất quy định, những quan hệ sản xuất này tạo nên kết cấu kinh tế (cơ sở hạ tầng) của xã hội và trên nó được xây dựng nên một kiến trúc thượng tầng.  \subsection{Cấu trúc của hình thái kinh tế -- xã hội}  Hình thái kinh tế xã hội -- xã hội có cấu trúc phức tạp, song được khái quát thành ba lĩnh vực cơ bản:  \begin{enumerate}  \item Lực lượng sản xuất.  \item Quan hệ sản xuất: những quan hệ sản xuất này tạo nên kết cấu kinh tế hay cơ sở hạ tầng của xã hội.  \item Kiến trúc thượng tầng.  \end{enumerate}  Trong đó, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cấu thành phương thức sản xuất.  Phương thức sản xuất là cách thức sản xuất ra của cải vật chất của con người trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội; mỗi xã hội được đặc trưng bằng một phương thức sản xuất nhất định.  \subsection{Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất}  \subsubsection{Lực lượng sản xuất}  \textit{Lực lượng sản xuất} là toàn bộ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, nó biểu hiện mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất.  Cấu trúc của lực lượng sản xuất bao gồm \textit{người lao động} và \textit{tư liệu sản xuất}. Tư liệu sản xuất bao gồm \textit{tư liệu lao động} và \textit{đối tượng lao động}. Tư liệu lao động bao gồm \textit{công cụ lao động} và \textit{phương tiện lao động}.  Vai trò của các yếu tố trong lực lượng sản xuất như sau:  \begin{itemize}  \item Người lao động giữ vai trò quyết định vì là chủ thể của các yếu tố còn lại.  \item Công cụ lao động là yếu tố cực kỳ quan trọng vì nó quyết định năng suất lao động và biểu hiện khả năng chinh phục giới tự nhiên của con người.  \end{itemize}  Do lực lượng sản xuất thường xuyên biến đổi theo chiều hướng phát triển nên nó là \textit{yếu tố động, mang tính cách mạng}.  \subsubsection{Quan hệ sản xuất}  \textit{Quan hệ sản xuất} là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.  Những biểu hiện cơ bản của quan hệ sản xuất bao gồm:  \begin{itemize}  \item Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất.  \item Quan hệ quản lý và phân công lao động.  \item Quan hệ phân phối sản phẩm.  \end{itemize}  Các quan hệ của quan hệ sản xuất có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định đối với hai quan hệ còn lại.  Ngược với lực lượng sản xuất là yếu tố động, quan hệ sản xuất là \textit{yếu tố tĩnh, mang tính bảo thủ.}  \subsubsection{Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất}  Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thể hiện qua quy luật ``Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất''.  Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở các yếu tố sau đây:  \begin{itemize}  \item Sức khỏe và trí tuệ của người lao động.  \item Hàm lượng khoa học trong công cụ lao động và phương tiện lao động.  \item Tính chất hợp lý trong khai thác đối tượng lao động.  \end{itemize}  Nội dung quy luật ``Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất'' có thể được tóm tắt như sau: \textit{Trình độ của lực lượng sản xuất thường xuyên phát triển. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Khi đó, phương thức sản xuất mới ra đời. Trong toàn bộ quá trình này, nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nếu không phù hợp, nó sẽ kìm hãm toàn bộ sự phát triển ấy.}  Nội dung trên thể hiện hai điều cơ bản sau đây:  \textit{Thứ nhất,} trình độ của lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Trình độ sản xuất như thế nào thì quan hệ sản xuất phải tương ứng như vậy. Trình độ của lực lượng sản xuất thường xuyên phát triển, khi nó phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất.  \textit{Thứ hai,} quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất. Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, kìm hãm sản xuất.  \subsubsection{Ý nghĩa phương pháp luận}  Để sản xuất phát triển, để xã hội phát triển, con người cần thực hiện nhiều hành động, trong đó có hai yêu cầu cơ bản sau đây:  \textit{Thứ nhất,} phải đầu tư vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó, trước hết và quan trọng nhất, phải đầu tư vào sự phát triển của người lao động và công cụ lao động.  \textit{Thứ hai,} phải từng bước hoàn thiện tất cả các quan hệ của quan hệ sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, để quan hệ sản xuất có thể tác động \textit{tích cực} trở lại lực lượng sản xuất | \subsection{Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng}  \subsubsection{Cơ sở hạ tầng}  \textit{Cơ sở hạ tầng} là toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên kết cấu kinh tế của xã hội, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư (quan hệ sản xuất của xã hội cũ) và quan hệ sản xuất mầm mống (quan hệ sản xuất của xã hội tương lai).  \subsubsection{Kiến trúc thượng tầng}  \textit{Kiến trúc thượng tầng} là hệ tư tưởng và các thiết chế tương ứng với hệ tư tưởng ấy. \textit{Hệ tư tưởng} là các học thuyết, lý luận, hệ thống quan điểm. \textit{Thiết chế tương ứng} là các tổ chức người và phương tiện vật chất mà các tổ chức ấy sử dụng để thực hiện tư tưởng.  Tùy vào từng vùng, từng giai đoạn lịch sử mà vai trò của các yếu tố trong kiến trúc thượng tầng thể hiện khác nhau.  \subsubsection{Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng}  Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng thể hiện qua quy luật ``Kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng''.  Nội dung của quy luật ``Kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng'' có thể được tóm tắt như sau: \textit{Cơ sở hạ tầng sinh ra kiến trúc thượng tầng tương ứng; song, kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng với tư cách là động lực thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển kinh tế, thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của xã hội.}  Nội dung trên thể hiện hai điều cơ bản sau đây:  \textit{Thứ nhất,} cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Mỗi cơ sở hạ tầng sinh ra một kiến trúc thượng tầng tương ứng và quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng đó. Khi cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng phải thay đổi theo.  \textit{Thứ hai,} kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Kiến trúc thượng tầng luôn củng cố, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế thông qua tác động của nó đến các quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng.  \subsubsection{Ý nghĩa phương pháp luận}  Để xã hội phát triển, con người cần nhận thức được những hai yếu tố cơ bản sau:  \textit{Thứ nhất,} không ngừng từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông qua việc hoàn thiện quan hệ sản xuất thống trị và mối quan hệ của nó với các loại quan hệ sản xuất khác thông qua các loại chính sách để hình thành nên kết cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy sản xuất phát triển.  \textit{Thứ hai,} không ngừng hoàn thiện kiến trúc thượng tầng thông qua việc xây dựng hệ tư tưởng khoa học, nhân văn; xây dựng bộ máy Đảng, nhà nước và các tổ chức xã hội trí tuệ, trong sạch, vững mạnh để hoạt động của các tổ chức này tác động theo chiều \textit{tích cực} đến cơ sở hạ tầng, đến nền kinh tế của xã hội.  \subsection{Tóm tắt nội dung học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội}  Mỗi hình thái kinh tế -- xã hội là một xã hội trọn vẹnm có cấu trúc phức tạp song ba yếu tố cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên phát triển, khi nó phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi theo. Quan hệ sản xuất thay đổi làm cơ sở hạ tầng thay đổi, cơ sở hạ tầng thay đổi dẫn đến kiến trúc thượng tầng thay đổi. Đến đây, tất cả các yếu tố tạo nên một hình thái kinh tế -- xã hội đã thay đổi. Hình thái kinh tế -- xã hội này chuyển sang một hình thái kinh tế -- xã hội khác cao hơn, xã hội này chuyển sang một xã hội khác phát triển hơn.  \subsection{Ý nghĩa của học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội}  Xã hội là một chỉnh thể có cấu trúc phức tạp, các lĩnh vực của xã hội có vị trí, vai trò khác nhau song có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội, phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ đời sống xã hội.  Sự phát triển của các hình thái kinh tế -- xã hội (cũng là sự phát triển của xã hội) là quá trình lịch sử -- tự nhiên, tức là sự phát triển này không tuân theo ý muốn chủ quan của con người mà tuân theo những quy luật khách quan, trong đó, trước hết và quan trọng nhất là quy luật về lực lượng sản xuất -- quan hệ sản xuất và quy luật về cơ sở hạ tầng -- kiến trúc thượng tầng. | \subsection{Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội vào xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay}  \subsubsection{Vận dụng quy luật ``Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất''}  Nhận thức đúng đắn quy luật ``Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất'' có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng Sản Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.  \subsubsection{Vận dụng quy luật ``Kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng''}  Trong quá trình cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật ``Kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng''. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng, vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới -- ổn định -- phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.  \subsubsection{Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội}  Học thuyết hình thái kinh tế -- xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. |